

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VLC)

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP

Ngày 29/12/2023	15,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.1%	5.5%	-2.3%

DT thuần 2023
3,152
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.0 0.4%

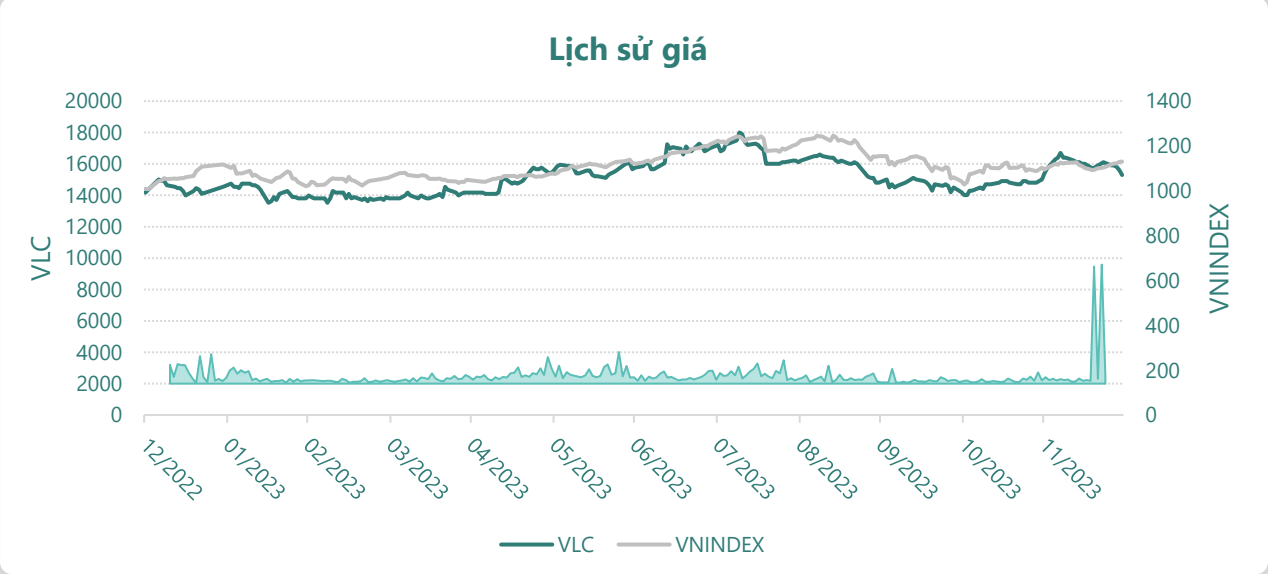
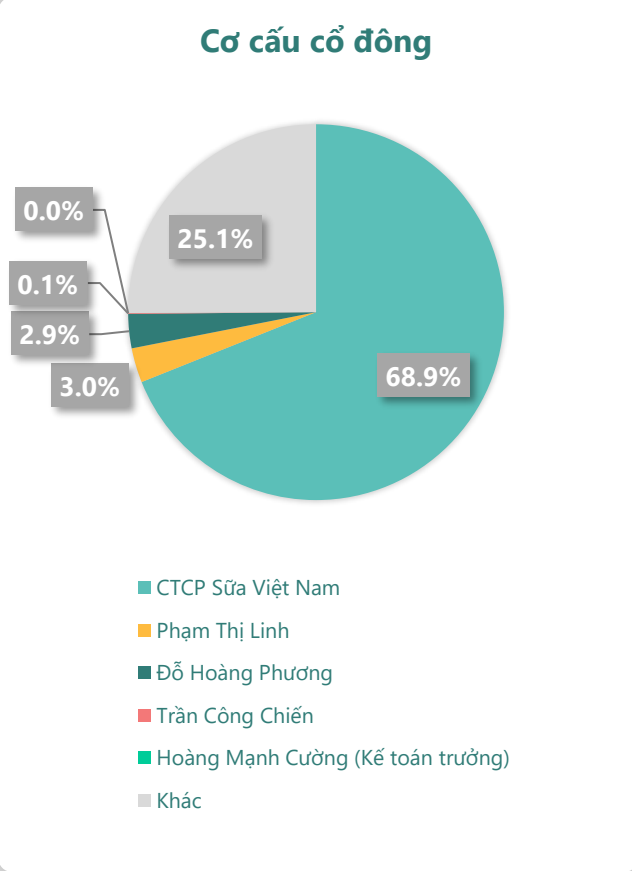
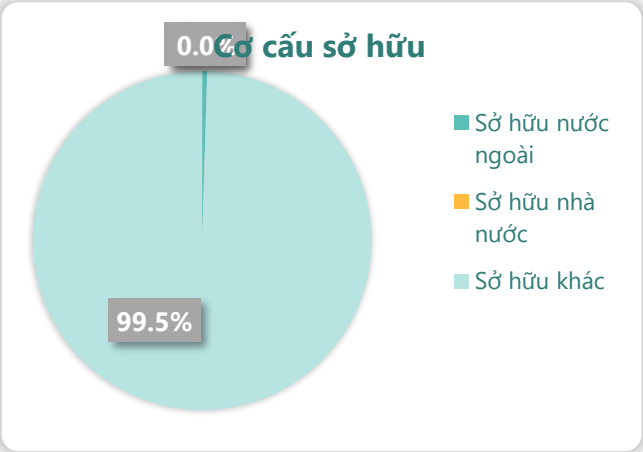
LN thuần 2023
329
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 41.0 14.4%

LN sau thuế 2023
289
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 51.0 21.7%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
10.4%
YoY: +/-▲ 2.2%

ROE 2023
3.2%
YoY: +/-▼ 0.0%

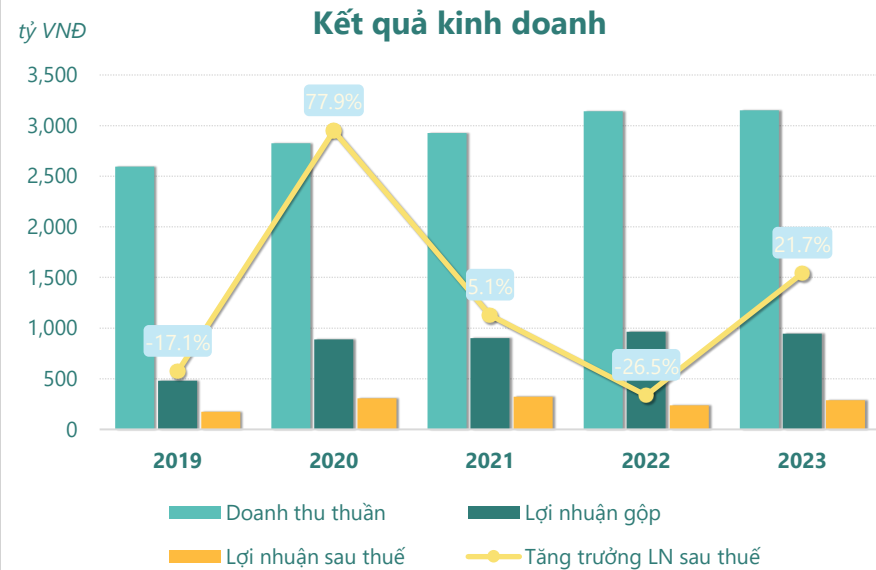
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,522 - 18,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,251
Số lượng CPLH (CP)	212,491,611
KLGD BQ 20 phiên (CP)	329,135
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	1.11
EPS	737
P/E	20.8



Năm **2023**, **VLC** ghi nhận doanh thu thuần **3,152** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **289.1** tỷ đồng, lần lượt **tăng 0.37%** và **tăng 21.7%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.18%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

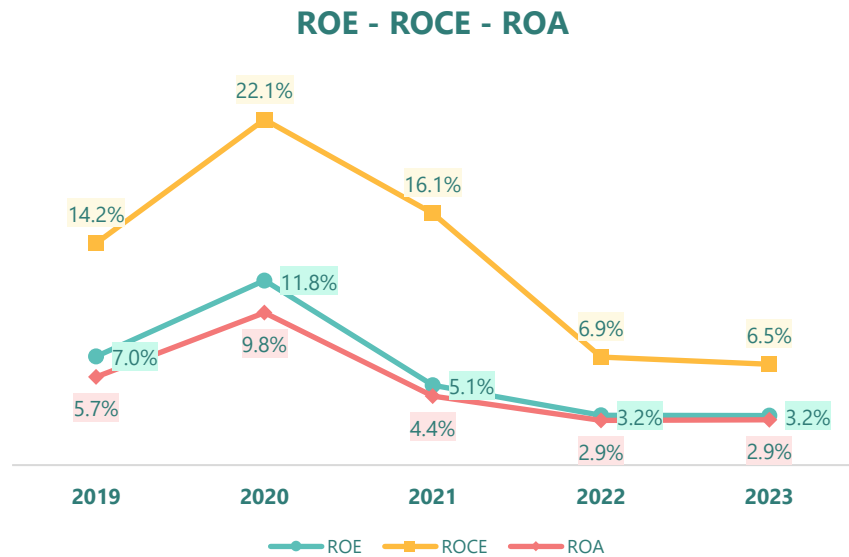
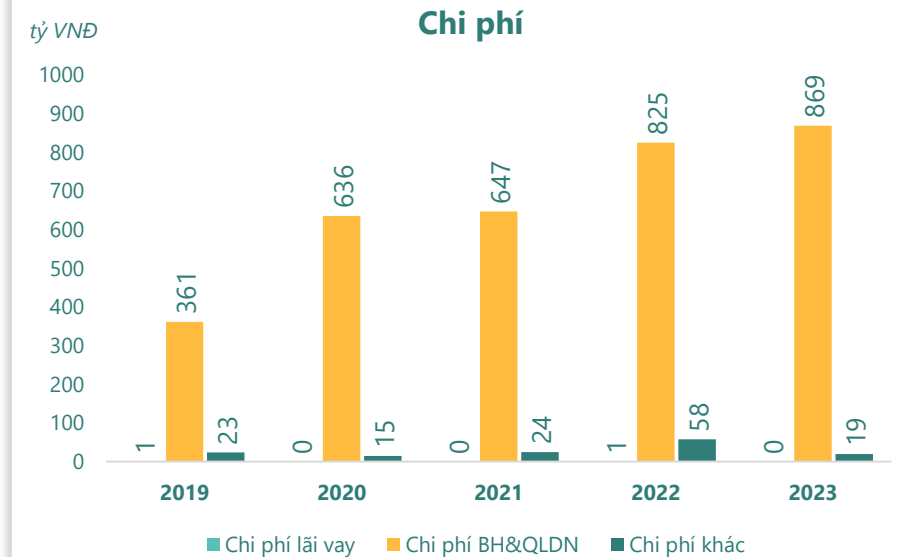
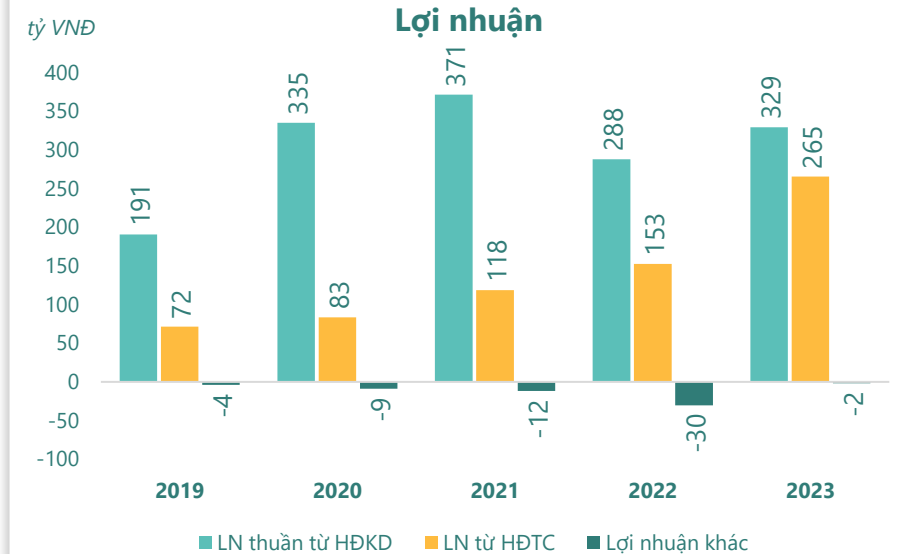
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **VLC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **329.2** tỷ đồng, **tăng lên 41.52** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (302.8 tỷ đồng) là 26.44 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

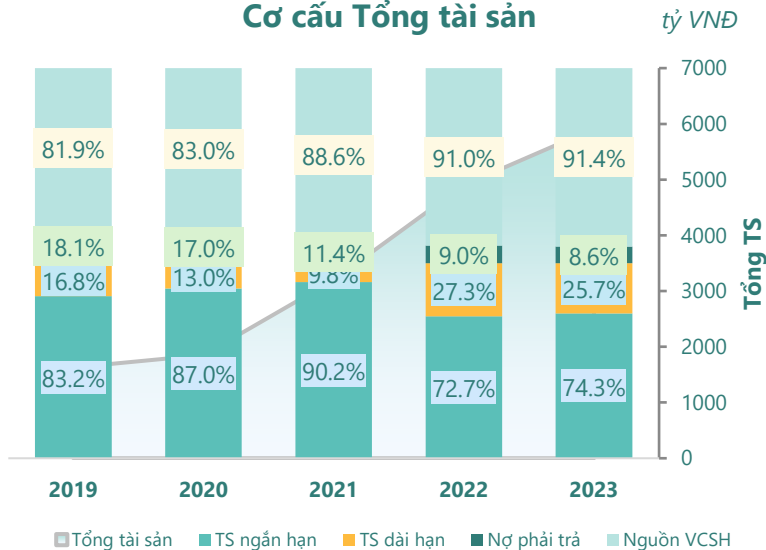
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **869.1** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **19.36** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của VLC năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **3.18%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

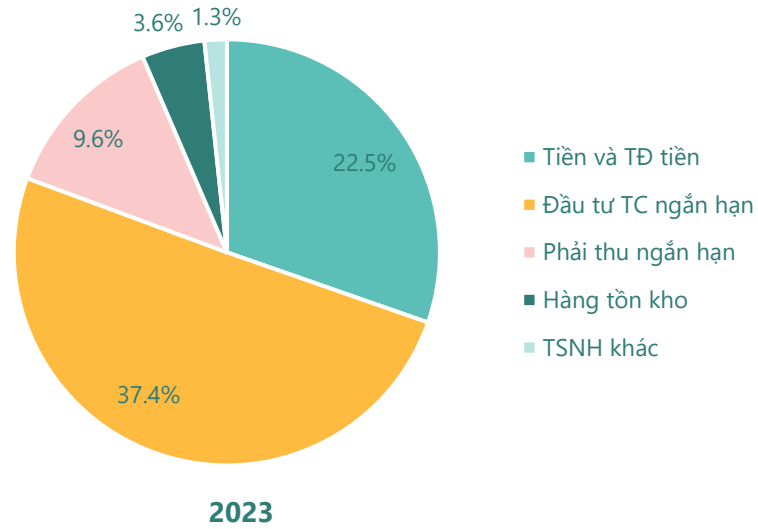


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

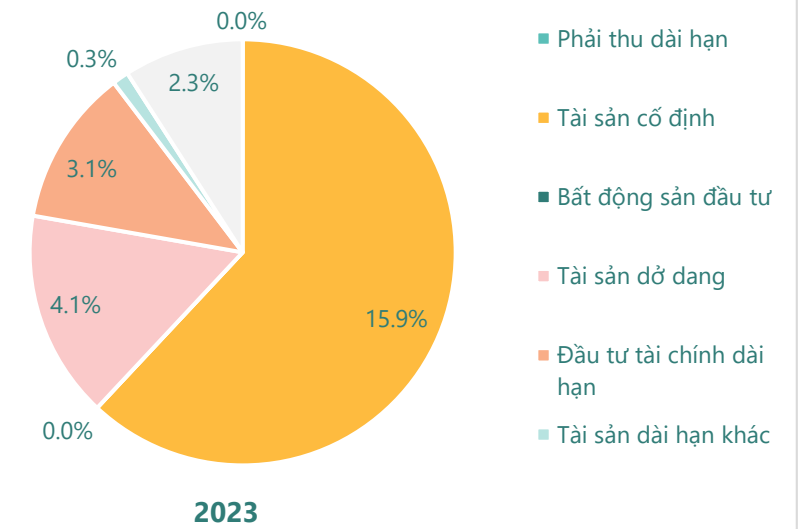
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VLC** năm 2023 tăng trưởng **20.7%** so với năm trước, đạt **5,915** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 74.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 91.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của VLC đạt **4,396** tỷ đồng, tăng trưởng **23.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **74.3%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **37.4%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 22.5% trên tổng tài sản.

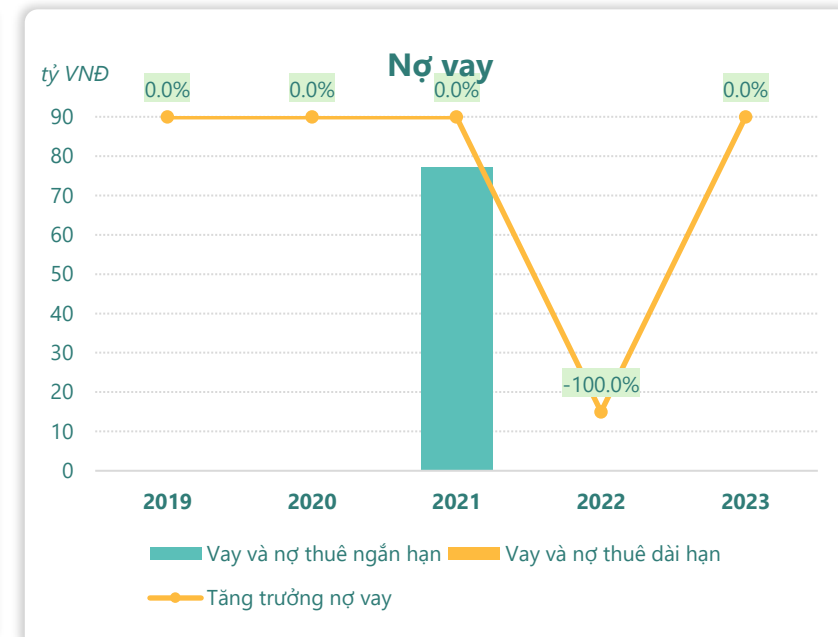
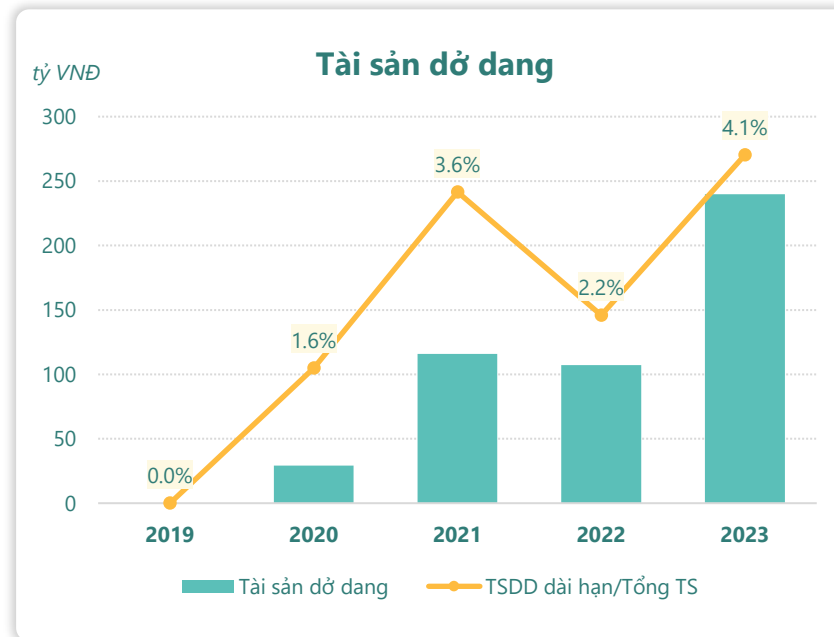
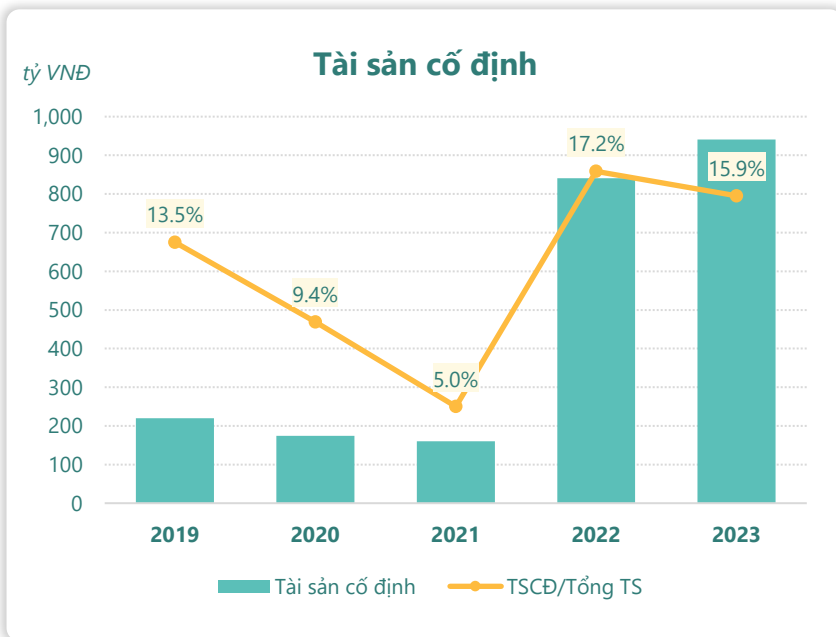
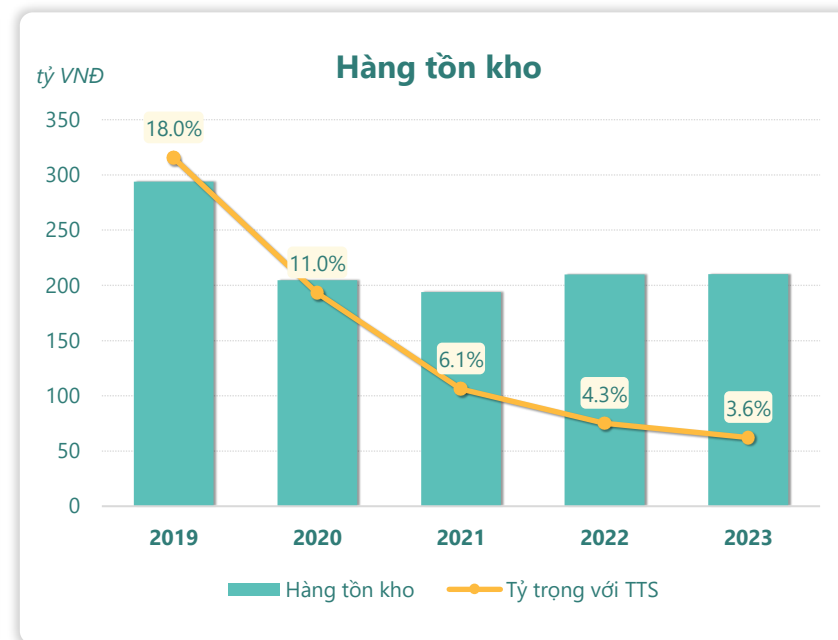
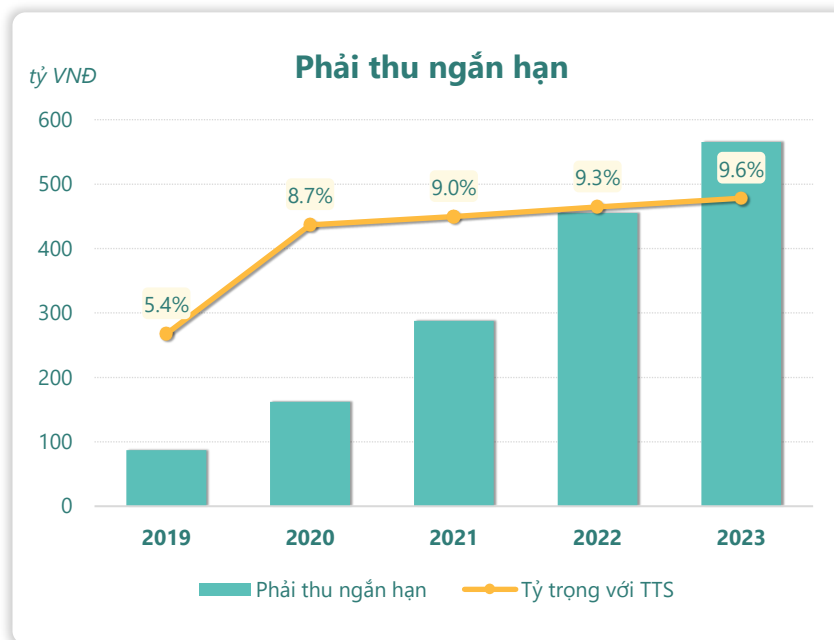
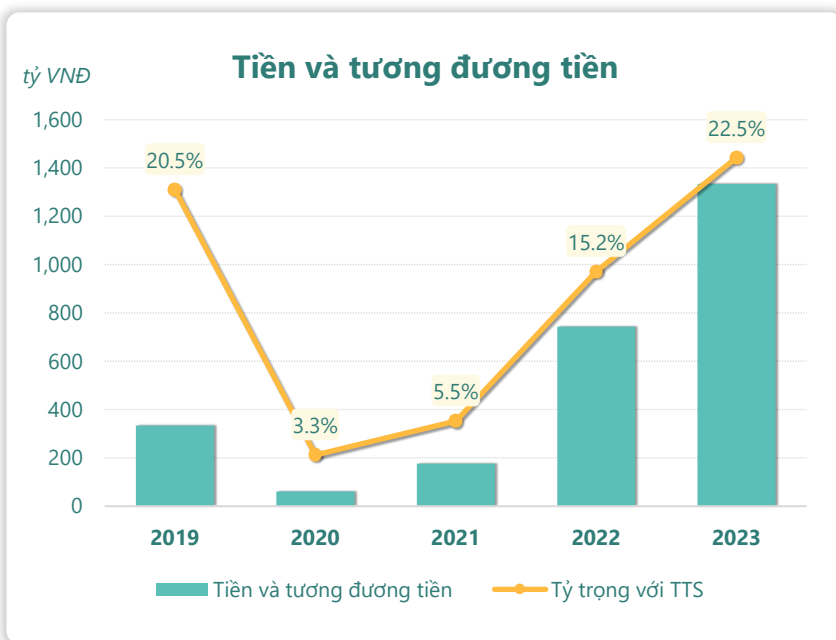
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **13.6%** so với năm trước và đạt **1,519** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **25.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **15.9%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 4.05%.

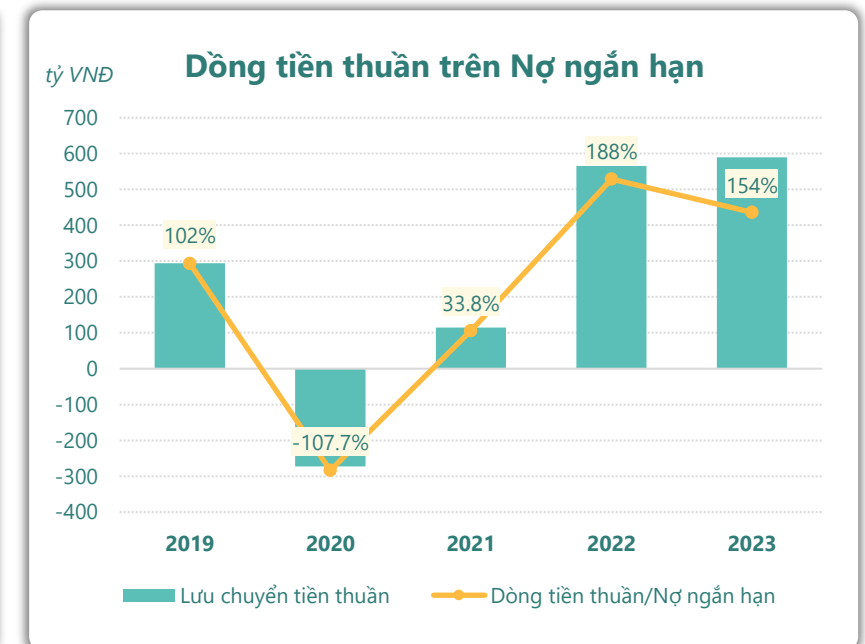
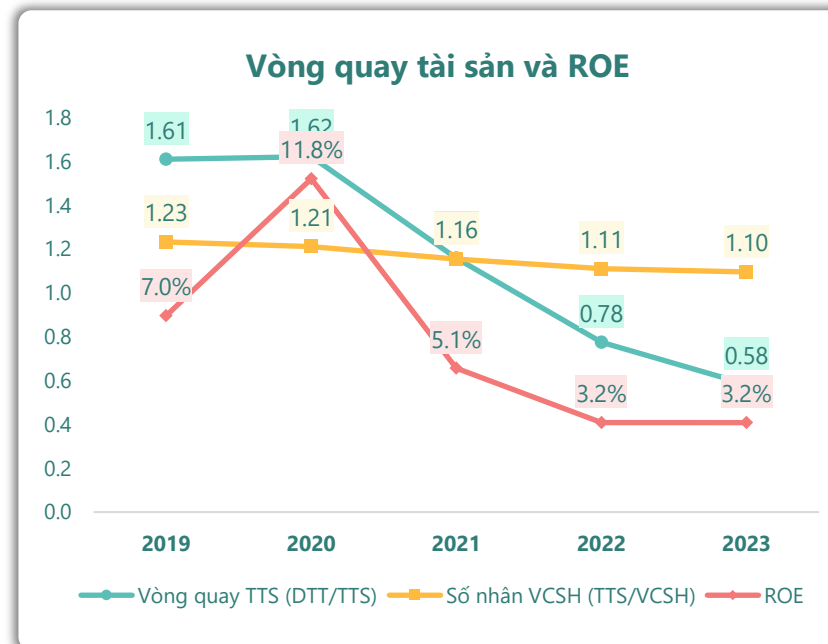
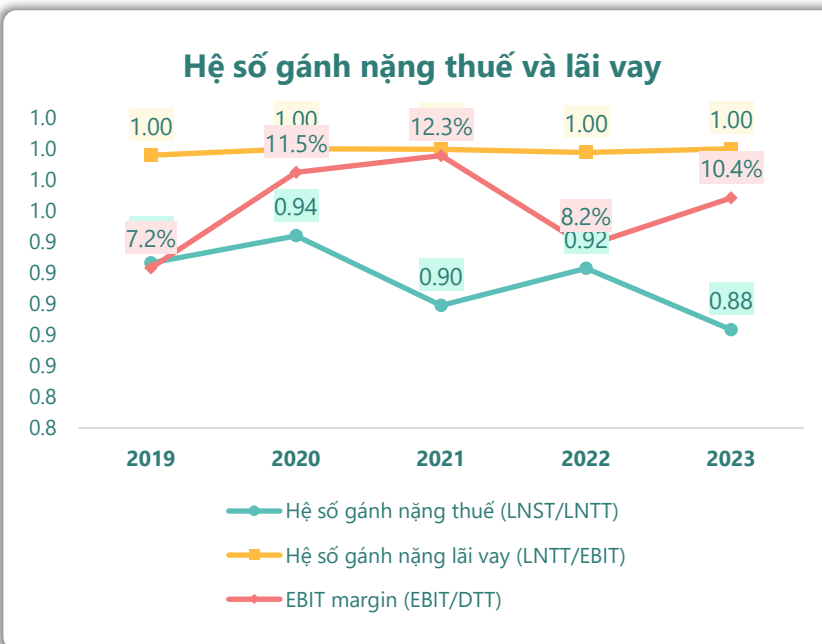
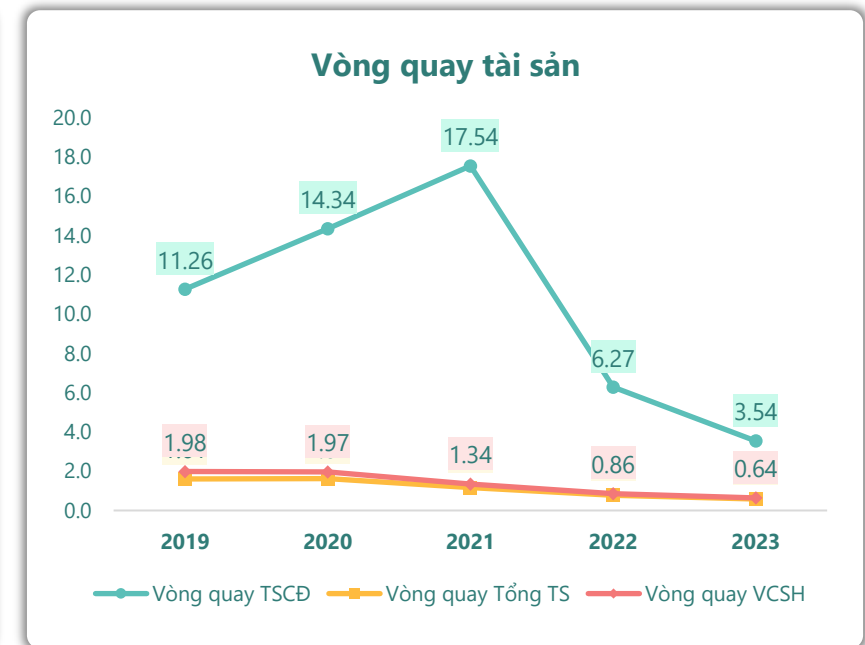
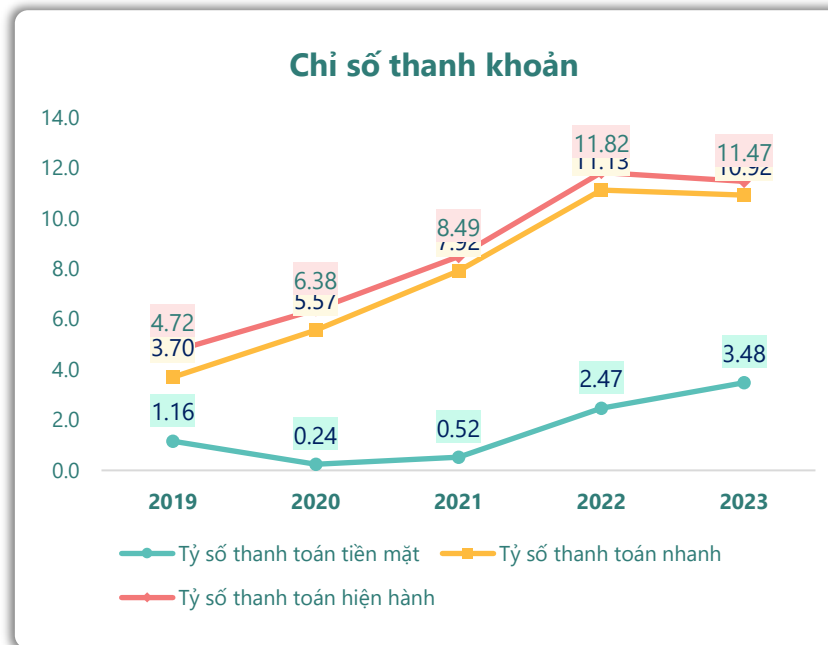
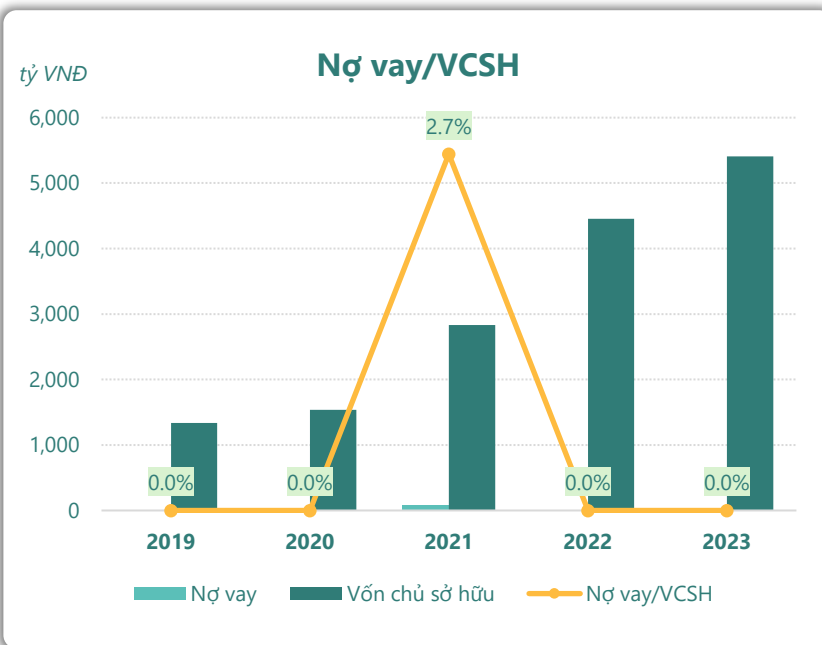
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,826	2,928	3,140	3,152
Giá vốn hàng bán	1,936	2,029	2,177	2,206
Lợi nhuận gộp	890	900	964	946
Doanh thu HĐTC	86.7	125	158	266
Chi phí TC	3.32	6.83	5.51	0.95
Chi phí lãi vay	0	0.16	0.64	0
LN trong công ty LKLD	-2.46	0.40	-3.27	-13.4
Chi phí bán hàng	597	595	698	726
Chi phí QLDN	39.0	52.2	127	143
LN thuần từ HĐKD	335	371	288	329
Lợi nhuận khác	-8.90	-11.6	-30.3	-1.89
LN trước thuế	326	360	257	327
Lợi nhuận sau thuế	308	323	238	289
LNST của CĐ cty mẹ	170	112	116	157

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	238	214	199	196
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-440	-1,191	321	-312
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-70.6	1,091	45.7	707
Tiền đầu kỳ	334	61.4	178	744
Lưu chuyển tiền thuần	-272	115	566	590
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	61.4	176	744	1,334

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	1,853	3,200	4,898	5,915
Tài sản ngắn hạn	1,612	2,887	3,562	4,396
Tiền và tương đương tiền	61.4	176	744	1,334
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,130	2,224	2,111	2,212
Phải thu ngắn hạn	162	288	455	566
Hàng tồn kho	205	194	210	210
Tài sản ngắn hạn khác	54.3	5.48	41.8	74.3
Tài sản dài hạn	241	312	1,337	1,519
Phải thu dài hạn	0.17	0.17	0.29	0.31
Tài sản cố định	174	160	841	941
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	29.2	116	107	240
Đầu tư tài chính dài hạn	31.2	24.2	194	181
Tài sản dài hạn khác	6.37	11.8	9.95	18.8
Lợi thế thương mại	0	0	184	138
Nợ phải trả	314	365	441	507
Nợ ngắn hạn	253	340	301	383
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	77.2	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	89.0	91.0	107	153
Nợ dài hạn	61.4	25.0	140	124
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,539	2,835	4,457	5,407
Vốn chủ sở hữu	1,539	2,835	4,457	5,407
Vốn điều lệ	631	631	1,723	2,125
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0